

Số: /QĐ-UBND

Nga My, ngày 24 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGA MY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 06 /NQ-HĐND ngày 20/04/2025 của Hội đồng nhân dân xã Nga My về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của công chức Tài chính- kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của UBND xã Nga My.

(Theo các biểu đính kèm số 116/CKTC-NSNN; 117/CKTC-NSNN; 118/CKTC-NSNN; 119/CKTC-NSNN; 120/CKTC-NSNN)

Điều 2. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính- KH huyện;
- Đảng ủy xã, HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hoàn

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	13,357,988,577	TỔNG SỐ CHI	13,109,727,264
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	77,535,246	I . Chi đầu tư phát triển	3,192,647,473
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	224,346,311	II. Chi thường xuyên	9,807,486,626
III. Thu bổ sung	12,517,682,884	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	109,593,165
- Bổ sung cân đối	7,646,000,000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	4,871,682,884		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	501,324,136		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	37,100,000		
Kết dư ngân sách			248,261,313

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	13,325,107,020	13,262,107,020	13,827,412,832	13,357,988,577	103.8%	100.7%
I	Các khoản thu 100%	64,000,000	64,000,000	77,535,246	77,535,246	121.1%	121.1%
	Phí, lệ phí	31,000,000	31,000,000	57,035,246	57,035,246	184.0%	184.0%
	Phí chợ			0	0		
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		0	0	0		
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		0				
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		0				
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		0				
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	0	0	0	0		
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		0	0	0		
	Thu khác	33,000,000	33,000,000	20,500,000	20,500,000	62.1%	62.1%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	205,000,000	142,000,000	693,770,566	224,346,311	338.4%	158.0%
1	Các khoản thu phân chia		0				
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0				
	- Thuế thu nhập cá nhân	58,000,000		412,117,492		710.5%	
	- Thu tiền sử dụng đất	0	0	0	0		
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình.	30,000,000	30,000,000	42,491,530	42,491,530	141.6%	141.6%
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	9,000,000	9,000,000	10,100,000	10,100,000	112.2%	112.2%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất.	0	0	104,778,637	52,389,339		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	108,000,000	103,000,000	124,282,907	119,365,442	115.1%	115.9%
	- Thu thuế GTGT	108,000,000	103,000,000	124,282,907	119,365,442	115.1%	115.9%
	- Thu thuế TNDN	0	0				
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		0				
IV	Thu chuyển nguồn	37,100,000	37,100,000	37,100,000	37,100,000	100.0%	100.0%
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	501,324,136	501,324,136	501,324,136	501,324,136	100.0%	100.0%
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12,517,682,884	12,517,682,884	12,517,682,884	12,517,682,884	100.0%	100.0%
	- Thu bổ sung cân đối	7,646,000,000	7,646,000,000	7,646,000,000	7,646,000,000	100.0%	100.0%

	- Thu bổ sung có mục tiêu	4,871,682,884	4,871,682,884	4,871,682,884	4,871,682,884	100.0%	100.0%
--	---------------------------	---------------	---------------	---------------	---------------	--------	--------

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	13,337,429,687	3,235,123,638	10,102,306,049	13,109,727,264	3,192,647,473	9,917,079,791	98.3%	98.7%	98.2%
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	0	0		0	0				
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi SN Y tế	171,396,000	0	171,396,000	171,396,000	0	171,396,000	100.0%		100.0%
4	Chi văn hóa, thông tin	407,142,038	320,173,638	86,968,400	402,142,038	320,173,638	81,968,400	98.8%		94.3%
5	Chi phát thanh, truyền thanh									
6	Chi thể dục thể thao	25,000,000	0	25,000,000	23,400,000	0	23,400,000	93.6%		93.6%
7	Chi bảo vệ môi trường	70,900,000	0	70,900,000	64,900,000	0	64,900,000	91.5%		91.5%
8	Chi các hoạt động kinh tế	2,914,950,000	2,914,950,000	0	2,872,473,835	2,872,473,835	0	98.5%		
	Chi giao thông	2,914,950,000	2,914,950,000	0	2,872,473,835	2,872,473,835	0	98.5%		
	Chi SN Thị chính									
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	7,038,759,000		7,038,759,000	7,017,873,452		7,017,873,452	99.7%		99.7%
10	Chi cho công tác xã hội	236,563,000		236,563,000	235,838,000		235,838,000	99.7%		99.7%
11	Chi dân quân tự vệ	807,400,000		807,400,000	795,840,930		795,840,930	98.6%		
12	Chi an ninh trật tự	1,453,726,484		1,453,726,484	1,416,269,844		1,416,269,844	97.4%		
13	Chi khác	0		0	0		0			
14	Dự phòng ngân sách	102,000,000		102,000,000	0		0	0.0%		

15	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	109,593,165	0	109,593,165	109,593,165	0	109,593,165	100.0%	100.0%	100.0%
----	---	-------------	---	-------------	-------------	---	-------------	--------	--------	--------

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾ NĂM 2024

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán năm 2024				
					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn		
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp				Nguồn ngân sách xã	Nguồn vốn XDNTM (xi măng)	Vốn NS Tỉnh và TW hỗ trợ
Tổng số		8,703,013,164	2,259,674,704	8,050,903,076	3,192,647,473	684,950,000	320,173,638	684,950,000	2,187,523,835
1. Công trình chuyển tiếp		6,365,352,909	1,805,189,584	6,165,868,935	1,521,950,000	684,950,000	0	684,950,000	837,000,000
Trong đó: hoàn thành trong năm					0				
Xây dựng tuyến đường trục xã từ UBND xã Nga My đi xóm Phú Xuân	2022-2023	4,127,201,925	251,988,600	4,120,873,000	837,000,000	0	0	0	837,000,000
Đường GTNT xóm Tam Xuân xã Nga My năm 2023	2023	375,970,029	260,898,429	343,535,437	115,071,600	115,071,600	0	115,071,600	0
Đường GTNT xóm Làng Nội xã Nga My năm 2023	2023	196,929,700	136,654,100	179,942,891	60,275,600	60,275,600		60,275,600	
Đường GTNT xóm Cầu Cát xã Nga My năm 2023	2023	290,922,207	201,878,707	265,826,750	89,043,500	89,043,500		89,043,500	
Đường GTNT xóm Đồng Hoà xã Nga My năm 2023	2023	366,952,139	254,620,339	335,315,712	112,331,800	112,331,800		112,331,800	
Đường GTNT xóm Diệm Dương xã Nga My năm 2023	2023	366,952,139	254,620,339	335,315,712	112,331,800	112,331,800		112,331,800	
Đường GTNT xóm Kén xã Nga My năm 2023	2023	192,457,358	133,551,658	175,855,305	58,905,700	58,905,700		58,905,700	
Đường GTNT xóm Núi Ngọc xã Nga My năm 2023	2023	223,983,706	155,488,706	204,602,064	68,495,000	68,495,000		68,495,000	

Đường GTNT xóm Thái Hoà xã Nga My năm 2023	2023	223,983,706	155,488,706	204,602,064	68,495,000	68,495,000		68,495,000	
2. Công trình khởi công mới		2,337,660,255	454,485,120	1,885,034,141	1,670,697,473	0	320,173,638	0	1,350,523,835
Trong đó: hoàn thành trong năm			0		0	0			
Xây dựng tuyến đường từ xóm Liên Ngọc xã Nga My đi đường vành đai V	2024	1,563,001,497	0	1,369,060,141	1,350,523,835	0	0	0	1,350,523,835
Nhà văn hóa xóm Đò xã Nga My	2024	774,658,758	454,485,120	515,974,000	320,173,638		320,173,638		0

Tỉnh Thái Nguyên
Huyện Phú Bình
Xã Nga My

Biểu số 120/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024
(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Kế hoạch năm năm 2024			Thực hiện năm năm 2024		
	Thu	Chi	Chênh lệch	Thu	Chi	Chênh lệch
			(+) (-)			(+) (-)
Tổng số	663,971,511	663,971,511	0	1,057,922,231	605,457,615	452,464,616
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	127,855,000	127,855,000	0	521,805,720	72,650,000	449,155,720
1.1 Quỹ đền ơn đáp nghĩa	29,500,000	29,500,000	0	35,020,720	24,800,000	10,220,720
1.2 Quỹ Khuyến học	7,100,000	7,100,000	0	8,370,000	0	8,370,000
1.3 Quỹ Chăm sóc người cao tuổi	16,500,000	16,500,000	0	16,750,000	0	16,750,000
1.4 Quỹ trẻ thơ	21,200,000	21,200,000	0	20,000,000	11,500,000	8,500,000
1.5 Quỹ Vì người nghèo	20,000,000	20,000,000	0	31,825,000	10,000,000	21,825,000
1.6 Quỹ phòng chống dịch bệnh Covid - 19	4,000,000	4,000,000	0	4,000,000	0	4,000,000
1.7 Quỹ phòng chống thiên tai	6,000,000	6,000,000	0	6,000,000	0	6,000,000
1.8 Quỹ Hội Người mù	6,000,000	6,000,000	0	5,680,000	0	5,680,000
1.9 Quỹ Hội Chữ Thập đỏ	17,555,000	17,555,000	0	41,260,000	26,350,000	14,910,000

1.10 Quỹ Vận động xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0	0	352,900,000	0	352,900,000
--	---	---	---	-------------	---	-------------

2. Các hoạt động sự nghiệp	536,116,511	536,116,511	0	536,116,511	532,807,615	3,308,896
+ Thu Chi Hoạt động TT.HTCĐ	27,420,000	27,420,000	0	27,420,000	27,420,000	0
+ Thu Chi hộ Ủy nhiệm thu thuế	3,308,896	3,308,896	0	3,308,896	0	3,308,896
+ Thu chi hộ tiền điện hộ nghèo	77,697,015	77,697,015	0	77,697,015	77,697,015	0
+ Thu hộ tiền hỗ trợ mua thẻ BHYT cho những người có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn xã Nga My	20,000,000	20,000,000	0	20,000,000	20,000,000	0
+ Thu chi hộ tiền hỗ trợ khắc phục thiệt hại về cây trồng vật nuôi do bão số 3 và mưa lũ gây ra	406,115,600	406,115,600		406,115,600	406,115,600	0
+ Thu chi hộ tiền lập danh sách tăng giảm BHYT	1,575,000	1,575,000	0	1,575,000	1,575,000	0

